

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 246/2021/DS-PT

Ngày: 29-11-2021

“V/v Tranh chấp dân sự về
hợp đồng hợp tác”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng hợp tác”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2021/QĐ-PT ngày 06/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 269/2021/QĐ-PT ngày 29/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 282/2021/QĐ-PT ngày 29/10/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị H (Năm), sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 639, đường Nguyễn Thái Học, phường Hòa Thuận, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị H ủy quyền cho bà Võ Thị Băng Giang, sinh năm 1957; địa chỉ: Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2021) (có mặt).

- Bị đơn: Nguyễn Văn H2, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 019, ấp Thanh Tiến, xã Nhị Mỹ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Lê Kim D**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 019, ấp Thanh Tiến, xã Nhị Mỹ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D ủy quyền cho anh Triệu Trọng Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 158-160, đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2021) (có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H2 là bị đơn và Lê Kim D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI D VỤ ÁN

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H ủy quyền cho bà Võ Thị Băng Giang trình bày:* Trước đây, bà H và vợ chồng ông H2, bà D (vợ ông H2) có hợp tác (hùn vốn) mua lúa dự trữ tại hợp tác xã Phú Cường, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, do gặp thời giá lúa bị sụt giảm nên khi bán hết số lúa dự trữ và quyết toán xong thì bị thua lỗ 1.600.000.000đồng, mỗi người phải chịu lỗ là 800.000.000đồng; ông H2, bà D đã thống nhất cùng bà H trả số tiền trên và ông H2 có viết biên nhận là còn nợ bà H 800.000.000đồng và hứa khi nào vợ chồng ông H2 và bà D bán được đất sẽ trả tiền cho bà H.

Đến ngày 12/4/2019, ông H2 có trả cho bà H được 400.000.000đồng; đến ngày 12/11/2019 bà D (vợ ông H2) có trả thêm được 52.000.000đồng, còn nợ lại 348.000.000đồng và có đưa cho bà H thêm 48.000.000đồng để đóng lãi. Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền còn nợ là 348.000.000đồng và số tiền lãi 69.000.000đồng, tổng cộng là 417.000.000đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đối với số tiền 348.000.000đồng với lãi suất 1,25%/tháng kể từ ngày 12/3/2021 đến khi xét xử sơ thẩm xong.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà H xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là bà H chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Kim D liên đới trả cho bà H số tiền còn nợ là 348.000.000đồng và số tiền lãi là 52.568.880đồng với lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 12/11/2019 cho đến nay (ngày 18/5/2021) là 18 tháng 06 ngày, tổng cộng là 400.568.880đồng. Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim D ủy quyền cho anh Triệu Trọng Đ trình bày:* Anh Đ thống nhất với nội D trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà H về số tiền hai bên hợp tác (hùn vốn) mua lúa và hiện nay ông H2, bà D còn nợ lại bà H số tiền 348.000.000đồng. Nay ông H2 và bà D đồng ý trả cho bà H số tiền còn nợ là 348.000.000đồng. Còn đối với yêu cầu số tiền lãi thì ông H2 và bà D không đồng ý trả, mà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, vì ông H2 và bà D có trả được cho bà H số tiền lãi là 127.000.000đồng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Ngoài ra, ông H2 và bà D không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (Năm). Buộc ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 400.568.880đồng (Bốn trăm triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đối với số tiền lãi 52.568.880 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện là bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý với nội D kháng cáo của ông H2, bà D.

- Ông H2, bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng trong quá trình vay mượn có trả được số tiền lãi 127.000.000 đồng chứ không phải số tiền 48.000.000 đồng

nhưng các bên không có làm biên nhận nhưng tại cấp sơ thẩm không yêu cầu điều chỉnh đối với số tiền lãi đã nhận. Hiện tại do tình hình khó khăn và dịch bệnh nên yêu cầu bà H xem xét bớt phần lãi suất vì ông H2, bà D đã đóng nhiều rồi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội D: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần vốn gốc cũng như lãi suất phải trả.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Nguyễn Thị H đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn H2 và người liên quan Lê Kim D về việc yêu cầu ông H2, bà D trả số tiền hợp tác mua lúa dự trữ và tiền lãi phát sinh do chậm góp vốn hợp tác nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng hợp tác” là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H2 là bị đơn và bà D là người liên quan không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về phần lãi suất nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội D:

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Đối với tiền vốn vay hai bên xác định còn nợ là 348.000.000 đồng nên việc bà H về việc yêu cầu ông H2 và bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền còn nợ là 348.000.000 đồng là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn cũng không kháng cáo đối với số tiền này nên xác định số nợ ông H2 và bà D trả bà H là 348.000.000 đồng.

Xét kháng cáo của ông H2 và bà D không đồng ý trả cho bà H số tiền lãi 12.568.880 đồng cho thấy:

+ Tại cấp sơ thẩm phía bà H với ông H2 và bà D không thống nhất được số tiền lãi đã nhận từ khi hai bên làm biên nhận nhưng ông H2, bà D không yêu cầu điều chỉnh lãi suất đối với số tiền đã nhận. Như vậy, xác định hai bên vay mượn có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định được lãi suất và thời điểm hai bên chốt nợ là ngày 12-12-2019.

+ Theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 có quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Do đó, cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất, thời điểm tính lãi suất theo bản sơ thẩm là có căn cứ.

+ Đối với việc ông H2, bà D yêu cầu nguyên đơn giảm phần lãi suất vì hoàn cảnh khó khăn và đã đóng được số tiền lãi rất nhiều nhưng ông H2, bà D không có căn cứ gì để chứng minh và bà H thì không thừa nhận cũng không đồng ý giảm lãi suất nên không có cơ sở để xem xét kháng cáo này ông H2, bà D.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông H2, bà D phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân Huyện C;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H (Năm).

- Buộc ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 400.568.880 đồng (Bốn trăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm là 20.022.755 đồng.

+ Bà H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà H thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Kim D phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012736 ngày 01-6-2021 của Chi cục thi hành án huyện C.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Phạm Minh Tùng

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV và THA Tòa án Tỉnh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Tùng